

Southern Mandarin Vs. Northern Mandarin

<https://youtu.be/mrmpcT22AIs>

differentiation

ér huà yīn

儿化音

er sound

	běi fāng 北方 the north	nán fāng 南方 the south
go to a restaurant	qù fàn guǎnr 去饭馆儿	qù fàn diàn 去饭店
waiter/waitress	fú wù yuánr 服务员儿	fú wù yuán 服务员
bowl	wǎnr 碗儿	wǎn 碗
plate	pánr 盘儿	pán zi 盘子
coin	gāng bèngr 钢镚儿	yìng bì 硬币

shí wù míng chēng

食物名称

food

	běi fāng 北方 the north	nán fāng 南方 the south
wonton	hún tún 馄饨	yún tūn 云吞
cauliflower	cài huā 菜花	huā cài 花菜
tomato	xī hóng shì 西红柿	fān qié 番茄
popsicle	bīng gùn 冰棍儿	xuě gāo 雪糕
sweet dumplings	yuán xiāo 元宵	tāng yuán 汤圆

dōng xī míng chēng
东西名称
things

	běi fāng 北方 the north	nán fāng 南方 the south
spoon	sháo zi 勺子	tiáo gēng 调羹
kettle	nuǎn hú 暖壶	rè shuǐ píng 热水瓶
bike	zì xíng chē 自行车	dān chē 单车
thermal underwear	qiū yī 秋衣	mián máo yī 棉毛衣

thermal underwear	qiū kù 秋裤	mián máo kù 棉毛裤
mop	tuō bǎ 拖把	dūn bù 墩布
broom	sào bǎ 扫把	tiáo zhou 笤帚
dormitory	qǐn shì 寝室	sù shè 宿舍
clock	biǎo 表	zhōng 钟

rén de míng chēng

人的名称

the forms of address used in China

	běi fāng 北方 the north	nán fāng 南方 the south
grandpa (mother's father)	lǎo yé 姥爷	wài gōng 外公
grandma (mother's mother)	lǎo lao 姥姥	wài pó 外婆
daughter	guī nǚ 闺女	nǚ ér 女儿
son	xiǎo zi 小子	ér zi 儿子

qí tā yòng cí xí guàn
其他用词习惯
the habit of using words

	běi fāng 北方 the north	nán fāng 南方 the south
to know	zhī dào 知道	xiǎo de 晓得
to cook	zuò fàn 做饭	shāo fàn 烧饭
to boil water	zuò shuǐ 做水	shāo shuǐ 烧水
having a date	gǎo duì xiàng 搞对象	tán liàn'ài 谈恋爱
to do	zhěng 整	gǎo 搞
what are you doing?	nǐ zhěng shá ne? 你整啥呢?	nǐ gǎo shá ne? 你搞啥呢?
talk nonsense	hú shuō 胡说	luàn jiǎng 乱讲
to lose	diū 丢	diào 掉
heavy	chén 沉	zhòng 重
cannot find	zhǎo bu zháo 找不着	zhǎo bu dào 找不到